

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25/12/2020.

V/v “Yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Lợi

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Trần Dương Diễm.

2- Ông Nguyễn Đình Danh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020 tại Hội trường B Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2020/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 10 năm 2020 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn 10, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn 13, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày như sau:

Tôi và bà Nguyễn Thị L là bạn bè quen biết, có thời gian tìm hiểu yêu thương và tự nguyện chung sống với nhau từ đầu năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 13, xã E, huyện C đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bà L có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nhận thấy bản thân không còn tình cảm với bà Nguyễn Thị L và không thể tiếp tục chung sống với bà L nên tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận tôi và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống có 03 con chung cháu Nguyễn Thùy L,

sinh năm 1993; cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 07/7/2002 và cháu Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 02/01/2007.

Do cháu L và cháu K đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, mà để các cháu tự quyết định ở với bố hay với mẹ là tùy các cháu. Riêng cháu H đang ở với bà L, tôi và bà L tự thỏa thuận với nhau giao cháu cho bà L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi và bà Nguyễn Thị L tự thỏa thuận, tôi có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Khánh H số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bà Nguyễn Thị L trình bày:

Tôi thừa nhận giữa tôi và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau tự nguyện từ đầu năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn như ông H đã trình bày ở trên là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm chứ không phải là do tôi có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác như ông H trình bày. Nay ông H làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận chúng tôi là vợ chồng thì tôi đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống có 03 con chung cháu Nguyễn Thùy L, sinh năm 1993; cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 07/7/2002 và cháu Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 02/01/2007.

Do cháu L và cháu K đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để các cháu tự quyết định ở với bố hay với mẹ. Riêng cháu H tôi và ông H tự thỏa thuận giao cháu cho tôi trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi và ông Nguyễn Văn H tự nguyện thỏa thuận như ông Hùng đã trình bày ở trên.

Về tài sản chung, nợ chung: Chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, cháu Nguyễn Thị Khánh H cũng có nguyện vọng được ở với mẹ (bà Nguyễn Thị L).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin trình bày quan điểm được tóm tắt như sau:

Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã giải quyết đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn H yêu thương và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nay ông Nguyễn Văn H làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng là có căn cứ pháp luật, cần chấp nhận.

Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 14, 58, 110 Luật Hôn nhân gia đình và điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Tuyên bố: Không công nhận ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 02/01/2007 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Khánh H số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Huyền đủ tuổi trưởng thành.

Ông Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn có nơi cư trú tại huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị L

Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện từ năm 1992 (theo xác nhận của chính quyền địa phương) nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình, nên quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L không được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại thôn 13, xã E, huyện K (nay là huyện C). Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian dài (23 năm) đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phía ông Nguyễn Văn H cho rằng vợ chồng không có tiếng nói chung và bà L có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, còn phía bà Nguyễn Thị L thừa nhận vợ chồng trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn vì do bất đồng quan điểm, chứ không phải do bà ngoại tình như ông H trình bày. Đến nay ông H nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với bà Nguyễn Thị L nên ông H làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng là đúng quy định của pháp luật. Theo điểm c khoản 3

Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 quy định “Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng..”; tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Do đó Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 02/01/2007 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Khánh H số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Huyền đủ tuổi trưởng thành.

Ông Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được cản trở.

- Đối với cháu Nguyễn Thùy L, sinh năm 1993 và cháu Nguyễn Duy K, sinh ngày 07/7/2002 đều đã đủ tuổi trưởng thành, ở với ai là quyền quyết định của các cháu, đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Hùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 14, 58, 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H

Tuyên bố: Không công nhận ông Nguyễn Văn Hùng và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu Nguyễn Thị Khánh H, sinh ngày 02/01/2007 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Khánh H số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H đủ tuổi trưởng thành.

Ông Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí:

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 150.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung, được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0011058 ngày 29/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk, còn tiếp tục phải nộp 150.000 đồng.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ LỢI